

Số: 127/BC-THVB

Hà Đông, ngày 20 tháng 5 năm 2026

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2025-2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ  
Giáo dục và Đào tạo)

### I. Thông tin chung

- Tên trường: Trường Tiểu học Vạn Bảo
- Địa chỉ: Phố Nông Quốc Chấn - Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội
- Website: <https://tieuhocvanbao.edu.vn/>
- Loại hình trường: công lập.
- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Hà Đông.
- Được thành lập năm 2020 và tổ chức lại theo Quyết định 47/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND phường Hà Đông.
- Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.
- Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.
- Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.
- Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục chất lượng cao phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.
- Năm học 2025-2026 nhà trường có 37 lớp với tổng 1238 học sinh; tỉ lệ 33.5 hs/lớp.

### II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

#### 1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

Năm học 2025-2026 nhà trường có tổng số CBGVNV: 60 đ/c - Nữ : 58 đ/c.

- + Đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên năng động, nhiệt tình, tâm huyết, tích cực học tập, Sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi ban giám hiệu phân công.
- + Luôn gần gũi với phụ huynh và học sinh, được phụ huynh quý mến.
- + 100% giáo viên có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt, giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh.
- + 100% giáo viên có kinh nghiệm ứng dụng công nghệ thông tin, có trình độ tin



- Trình độ lý luận chính trị:

STT	Chức danh	Tổng số đảng viên	Trình độ lý luận chính trị	
			Trung cấp	Sơ cấp
1	Cán bộ quản lý	3	3	0
2	Nhân viên	3	0	3
3	Giáo viên	25	5	20
<b>Tổng</b>		<b>31</b>	<b>8</b>	<b>23</b>

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng bộ môn, nhà tập đa năng và đủ các phòng chức năng khác với đầy đủ hệ thống ánh sáng, 100% phòng học được trang bị điều hòa, thiết bị, đồ dùng dạy học đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học. Khung cảnh sư phạm luôn được chăm chút Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn-Thân thiện. Nhà trường đã được công nhận đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 2 và danh hiệu “Công trình xây dựng sử dụng năng lượng xanh” 5 sao. Cụ thể:

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>			Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>			-
1	Phòng học kiên cố	47	2615.1	2.11
2	Phòng học bán kiên cố			-
3	Phòng học tạm			-
4	Phòng học nhờ, mượn			-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	0	0	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>		11049	8.92
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>		5220	4.21
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>			
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	37	1957.3	1.58
2	Diện tích phòng học thông minh	01		
3	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	03	182	
4	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	04	295	
5	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	02	127.9	
6	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	04	446	
7	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	01	645	
8	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	01	62	
9	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh	01	24	

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
	khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )			
10	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	02	100	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)			Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			
1.1	Khối lớp 1	8		1
1.2	Khối lớp 2	7		1
1.3	Khối lớp 3	7		1
1.4	Khối lớp 4	6		1
1.5	Khối lớp 5	9		1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 1	0		0
2.2	Khối lớp 2	0		0
2.3	Khối lớp 3	0		0
2.4	Khối lớp 4	0		0
2.5	Khối lớp 5	0		0
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	67		
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>			
1	Ti vi	43		
2	Màn hình thông minh	03		
3	Tablet	30		
4	Cát xét	02		
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	46		
6	Máy in, máy phô tô	14		

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kiểm định chất lượng đạt Cấp độ 3, trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Chất lượng học sinh được duy trì và phát triển, tỉ lệ học sinh lên lớp cao, học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học chuyển cấp đảm bảo chất lượng.

Chất lượng năng khiếu được quan tâm và đầu tư, tỉ lệ học sinh đạt giải trong các kỳ giao lưu học sinh, sân chơi trí tuệ cấp quận năm sau cao hơn năm trước.

Các hoạt động giáo dục đạo đức, giáo dục truyền thống, rèn kỹ năng sống và

giáo dục nếp sống Thanh lịch - Văn minh cho học sinh được thực hiện tốt. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao thông qua các hoạt động học tập văn hoá, hoạt động tập thể, hoạt động Đội, phong trào văn nghệ thể dục thể thao. Cụ thể:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	<b>Tổng số học sinh</b>	1238	267	245	245	194	287
II	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	1238	267	245	245	194	287
III	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT (1238 Hs)</b>						
<b>1. Năng lực</b>		Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tự chủ và tự học	Tốt	1160	241	227	226	189	277
	Tỉ lệ %	93.7	90.3	92.7	92.2	97.4	96.5
	Đạt	78	26	18	19	5	10
	Tỉ lệ %	6.3	9.7	7.3	7.8	2.6	3.5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	1191	244	230	242	193	282
	Tỉ lệ %	96.2	91.4	93.9	98.8	99.5	98.3
	Đạt	47	23	15	3	1	5
	Tỉ lệ %	3.8	8.6	6.1	1.2	0.5	1.7
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	1143	233	225	232	187	266
	Tỉ lệ %	92.3	87.3	91.8	94.7	96.4	92.7
	Đạt	95	34	20	13	7	21
	Tỉ lệ %	7.7	12.7	8.2	5.3	3.6	7.3
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Ngôn ngữ (NL đặc thù)	Tốt	1190	247	232	240	194	277
	Tỉ lệ %	96.1	92.5	94.7	98	100	96.5
	Đạt	48	20	13	5	0	10
	Tỉ lệ %	3.9	7.5	5.3	2	0	3.5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Tính	Tốt	1173	245	228	238	185	277

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
toán (NL đặc thù)	Tỉ lệ %	94.7	91.8	93.1	97.1	95.4	96.5
	Đạt	65	22	17	7	9	10
	Tỉ lệ %	5.3	8.2	6.9	2.9	4.6	3.5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Tin học	Tốt	716			240	194	282
	Tỉ lệ %	98.6			98	100	98.3
	Đạt	10			5	0	5
	Tỉ lệ %	1.4			2	0	1.7
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Công nghệ	Tốt	720			244	194	282
	Tỉ lệ %	99.2			99.6	100	98.3
	Đạt	6			1	0	5
	Tỉ lệ %	0.8			0.4	0	1.7
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Khoa học (NL đặc thù)	Tốt	1191	244	230	240	194	283
	Tỉ lệ %	96.2	85	93.9	98	100	98.6
	Đạt	47	23	15	5	0	4
	Tỉ lệ %	3.8	15	6.1	2	0	1.4
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Thẩm mỹ (NL đặc thù)	Tốt	1172	245	227	237	193	270
	Tỉ lệ %	94.7	91.8	92.7	96.7	99.5	94.1
	Đạt	66	22	18	8	1	17
	Tỉ lệ %	5.3	8.2	7.3	3.3	0.5	5.9
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Thể chất (NL đặc thù)	Tốt	1210	257	231	244	194	284
	Tỉ lệ %	97.7	96.3	94.3	99.6	100	99
	Đạt	28	10	14	1	0	3
	Tỉ lệ %	2.3	3.7	5.7	0.4	0	1

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
<b>2. Phẩm chất chủ yếu</b>							
Yêu nước	Tốt	1238	267	245	245	194	287
	Tỉ lệ %	100	100	100	100	100	100
	Đạt	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Nhân ái	Tốt	1236	267	244	244	194	287
	Tỉ lệ %	99.8	100	99.6	99.6	100	100
	Đạt	2	0	1	1	0	0
	Tỉ lệ %	0.2	0	0.4	0.4	0	0
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Chăm chỉ	Tốt	1166	242	228	238	181	277
	Tỉ lệ %	94.2	90.6	93.1	97.1	93.3	96.5
	Đạt	72	25	17	7	13	10
	Tỉ lệ %	5.8	9.4	6.9	2.9	6.7	3.5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Trung thực	Tốt	1226	262	240	243	194	287
	Tỉ lệ %	99	98.1	98	99.2	100	100
	Đạt	12	5	5	2	0	0
	Tỉ lệ %	1	1.9	2	0.8	0	0
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Trách nhiệm	Tốt	1201	249	235	240	193	284
	Tỉ lệ %	97	93.3	95.9	98	99.5	99
	Đạt	37	18	10	5	1	3
	Tỉ lệ %	3	6.7	4.1	2	0.5	1
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>IV</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (1238 hs)</b>						
Tiếng Việt	Hoàn thành tốt	1162	251	235	237	170	269
	<i>Tỉ lệ %</i>	93.9	94	95.9	96.7	87.6	93.7
	Hoàn thành	76	16	10	8	24	18
	<i>Tỉ lệ %</i>	6.1	6	4.1	3.3	12.4	6.3
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Toán	Hoàn thành tốt	1172	252	238	233	178	271
	<i>Tỉ lệ %</i>	94.7	94.4	97.1	95.1	91.8	94.4
	Hoàn thành	66	15	7	12	16	16
	<i>Tỉ lệ %</i>	5.3	5.6	2.9	4.9	8.2	5.6
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Khoa học	Hoàn thành tốt	470				187	283
	<i>Tỉ lệ %</i>	97.7				96.4	98.6
	Hoàn thành	11				7	4
	<i>Tỉ lệ %</i>	2.3				3.6	1.4
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Tự nhiên xã hội (Lịch sử - Địa lí)	Hoàn thành tốt	684	239	219	226		
	<i>Tỉ lệ %</i>	90.4	89.5	89.4	92.2		
	Hoàn thành	73	28	26	19		
	<i>Tỉ lệ %</i>	9.6	10.5	10.6	7.8		
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0		
Ngoại ngữ	Hoàn thành tốt	1092	261	242	203	157	229
	<i>Tỉ lệ %</i>	88.2	97.8	98.8	82.9	80.9	79.8
	Hoàn thành	146	6	3	42	37	58
	<i>Tỉ lệ %</i>	11.8	2.2	1.2	17.1	19.1	20.2
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Tin học	Hoàn thành tốt	664			221	178	265
	<i>Tỉ lệ %</i>	91.5			90.2	91.8	92.3



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Hoạt động trải nghiệm	Hoàn thành tốt	1170	240	222	234	194	280
	<i>Tỉ lệ %</i>	94.5	89.9	90.6	95.5	100	97.6
	Hoàn thành	68	27	23	11	0	7
	<i>Tỉ lệ %</i>	5.5	10.1	9.4	4.5	0	2.4
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>kết quả cuối năm</b>						
1	Lên lớp	1238	267	245	245	194	287
	(tỷ lệ so với tổng số/%)						
	<i>Trong đó: HS được khen thưởng</i>						
	<i>Xuất sắc</i>	953	208	199	188	141	217
	(tỷ lệ so với tổng số/%)	73.9	77.9	80.8	72.2	66.5	71.1
	<i>Tiêu biểu</i>	47	2	3	14	14	14
	(tỷ lệ so với tổng số/%)	3.8	0.7	1.2	6.1	7.2	4.9
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số/%)	0	0	0	0	0	0

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH – BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

Thực hiện đúng kế hoạch thu, chi theo các văn bản chỉ đạo của các cấp. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Trích lập quỹ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3-4-5
1	Nguồn thu dự toán NSNN		6.445.124.480	6.445.124.480			0
1.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		4.163.180.000	4.163.180.000			0
1.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		2.281.944.480	2.281.944.480			0
2	Các khoản thu sự nghiệp	2,940,738,679	43.209.374.375	39.391.207.285	767.151.614		5.991.754.155
2.1	Doanh thu các Dịch vụ giáo dục	2,848,438,338	37.113.114.500	33.251.767.820	767.151.614		5.942.633.404
2.1.1	Dịch vụ giáo dục chất lượng cao	2,802,373,220	33.573.050.000	29.735.859.652	696.930.164		5.942.633.404
2.1.2	Chăm sóc bán trú	0	2.715.425.000	2.661.116.500	54.308.500		0
2.1.3	Học CLB hè T8/2025	0	501.120.000	491.097.600	10.022.400		0

## 2. Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá

Nhà trường tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và chương trình bổ sung nâng cao; tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý và dạy học.

Việc kiểm tra, đánh giá học sinh được thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chú trọng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; tăng cường các hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, giáo dục kỹ năng sống và giáo dục địa phương.

## 3. Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin

Nhà trường sử dụng đồng bộ các phần mềm quản lý trường học, quản lý tài chính, hồ sơ điện tử, cơ sở dữ liệu ngành và các nền tảng phục vụ dạy học.

100% giáo viên khai thác hiệu quả thiết bị dạy học, phòng học thông minh, hệ thống Internet và các phần mềm hỗ trợ giảng dạy; tăng cường sử dụng học liệu số trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

## 4. Công tác phối hợp với cha mẹ học sinh và xã hội hóa giáo dục

Nhà trường duy trì mối quan hệ phối hợp chặt chẽ với Ban đại diện cha mẹ học sinh trong việc giáo dục học sinh, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống và xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện.

Việc huy động các nguồn lực xã hội hóa được thực hiện trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật (nếu có).

## 5. Công tác bảo đảm an toàn trường học

Nhà trường thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn trường học; phòng chống tai nạn thương tích, phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh và phòng chống bạo lực học đường.

Môi trường giáo dục được xây dựng theo hướng "Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn - Thân thiện - Hạnh phúc", tạo điều kiện để học sinh phát triển toàn diện.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2025-2026 (theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Vạn Bảo.

Hà Đông, ngày 20 tháng 5 năm 2026


  
**HIỆU TRƯỞNG**
  

  
**Trần Thị Hương**

2.1.4	Thu, chi nước uống học sinh	0	28.992.000	28.992.000		0
2.1.5	Thu, chi học 2 buổi/ ngày	0				0
2.1.6	Bổ sung kiến thức môn Toán, Tiếng Việt	17,912,080	64.200.000	80.828.080	1.284.000	
2.1.7	CLB Tiếng Anh bổ trợ	10,499,433	20.028.000	30.126.873	400.560	
2.1.8	CLB Tiếng Anh - Toán	5,941,330	25.170.000	30.607.930	503.400	
2.1.9	CLB Aerobic	29,700	26.477.500	25.977.650	529.550	
2.1.10	CLB Kỹ năng sống	3,856,840	105.660.000	107.403.640	2.113.200	
2.1.11	CLB Stem	7,825,735	52.992.000	59.757.895	1.059.840	
2.1.12	CLB Võ thuật	0				
2.2	Các khoản thu khác	92.300.341	6.096.259.875	6.139.439.465		49.120.751
2.2.1	Tiền ăn bán trú	65,850,000	5.985.996.000	6.051.846.000		
2.2.2	Số liên lạc điện từ ENETVIET	0				
2.2.3	Tiền khoán điện nước nấu ăn cho Công ty chế biến suất ăn	0	34.500.000	18.397.125		16.102.875
2.2.4	Kinh phí được trích lại từ thu BHYT học sinh	26,450,341	75.763.875	69.196.340		33.017.876
3	Các khoản thu từ hoạt động tài chính	4.329.575	5.717.496	288.400	285.875	9.472.796
1	Lãi tài khoản kho bạc	4.329.575	5.717.496	288.400	285.875	9.472.796
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.945.068.254</b>	<b>49.660.216.351</b>	<b>45.836.620.165</b>	<b>767.437.489</b>	<b>6.001.226.951</b>

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Công tác quản trị nhà trường

Nhà trường thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ ở cơ sở; công khai đầy đủ các nội dung theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT và các quy định hiện hành. Công tác quản lý được thực hiện trên nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng quy định; Ban đại diện cha mẹ học sinh và các tổ chức đoàn thể trong việc tham gia xây dựng nhà trường.

Các quy chế về chuyên môn, tài chính, tài sản công, tuyển sinh, thi đua - khen thưởng được rà soát, bổ sung và tổ chức thực hiện nghiêm túc.